

Biểu số 1
CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2022	Năm 2023		so với NQ HĐND tỉnh	Kế hoạch 2024	So sánh (%)		
				Kế hoạch năm 2023	Ước thực hiện cả năm			Ước TH 2023 so với KH	Ước TH 2023 so với TH 2022	KH 2024 so với ước TH 2023
I	Các chỉ tiêu kinh tế									
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) (1)	%	9,16	8,62	5,36	Không đạt	8,60			
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	4,05	5,15	4,50		5,10			
	- Công nghiệp và xây dựng	%	19,30	13,96	6,21		13,92			
	- Dịch vụ	%	8,87	7,51	5,62		7,90			
	- Thuế sản phẩm	%	(11,73)	5,16	2,81		4,90			
2	Cơ cấu tổng sản phẩm GRDP (giá hiện hành)									
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	27,60	26,87	26,23		26,91			
	- Công nghiệp và xây dựng	%	27,50	28,70	29,48		27,80			
	- Dịch vụ	%	40,89	40,62	40,38		41,39			
	- Thuế sản phẩm	%	4,01	3,81	3,92		3,90			
3	GRDP bình quân đầu người					Không đạt				
	- Theo số liệu của tỉnh	Triệu đồng	66,57	66,90	66,50		72,00			
	- Theo số liệu của Tổng cục Thống kê (2)	Triệu đồng	53,74	60,10	59,84		62,20			
4	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	7	9	5	Không đạt	7			
5	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn	Triệu USD	660	680	680	Đạt	750	100,00	103,03	110,29
6	Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn	Triệu USD	140	110	110	Đạt	115	100,00	78,57	104,55
7	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	5.670,75	5.910	5.230	Không đạt	5.815	88,49	92,23	111,19
8	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	38.435,00	42.000	42.000	Đạt	46.000	100,00	109,28	109,52
9	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn	Tỷ đồng	89.643	108.000	108.000	Đạt	123.000	100,00	120,48	113,89
10	Tỷ lệ đô thị hóa	%	32,00	33,00	33,00	Đạt	34,00			
II	Các chỉ tiêu văn hóa - xã hội									
11	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,14	1,14	1,14	Đạt	1,12			
12	Số lao động được tạo việc làm	người	26.260	26.500	26.580	Đạt	26.800	100,30	101,22	100,83
13	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	59,3	61,0	61,80	Đạt	63			
14	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025)	%	10,06	8,10	8,11	Không Đạt	6,11			
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	2,03	2,00	1,95	Không Đạt	2,00			
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số	%	4,32	3,00	4,21	Vượt	3,00			
	- Giảm tỷ lệ hộ nghèo đối với huyện nghèo	%	4,9	5,00	5,91	Vượt	5,50			
15	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	59,00	63,4	63,4	Đạt	68,03			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2022	Năm 2023		so với NQ HĐND tỉnh	Kế hoạch 2024	So sánh (%)		
				Kế hoạch năm 2023	Ước thực hiện cả năm			Ước TH 2023 so với KH	Ước TH 2023 so với TH 2022	KH 2024 so với ước TH 2023
	- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	92,00	93,00	93,20	Vượt	94,0			
	- Tỷ lệ trẻ em đi học đúng độ tuổi trung học cơ sở	%	93,7	94,7	96,5	Vượt	96,8			
16	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt Tiêu chí quốc gia về y tế	%	93,0	94,0	94,0	Đạt	95,0			
	- Số bác sỹ/1 vạn dân	Bác sỹ	8,4	8,5	8,5	Đạt	8,6	100,00	101,19	101,18
	- Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	27,0	27,6	27,6	Đạt	27,6	100,00	102,22	100,00
17	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	87,0	92,75	91,00	Không đạt	93,75			
III Chỉ tiêu về môi trường										
18	Tỷ lệ diện tích che phủ rừng (kể cả cây cao su)	%	47,15	47,33	47,33	Đạt	47,50			
	- Diện tích trồng rừng mới	Ha	8.253	8.000	7.000	Không đạt	9.000	87,50	84,82	128,57
19	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	97,50	97,70	97,70	Đạt	97,90			
20	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	72,00	75,00	75,00	Đạt	80,00			
21	Tỷ lệ chất thải sinh hoạt được thu gom và xử lý ở đô thị	%	95,40	95,80	88,40	Không đạt	90,6			

Ghi chú: (1) Số liệu ước thực hiện năm 2023 Tổng cục Thống kê công bố ước tính sơ bộ lần 1 tại Văn bản số 1159/TCTK-TKQG ngày 12/7/2023
(2) Số liệu ước trên nền Tổng cục Thống kê để thống nhất với cả nước